

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 (RIÊNG), kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2021	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439,742,197,892	433,123,333,854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15,884,253,935	26,485,217,572
1. Tiền	111		15,884,253,935	26,485,217,572
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	330,631,195,364	319,340,516,440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65,630,324,471	64,681,415,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,864,043,252	5,294,436,605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		260,720,734,949	252,039,537,929
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		47,689,271,364	46,598,305,385
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49,273,178,672)	(49,273,178,672)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	82,371,666,790	77,120,053,664
1. Hàng tồn kho	141		95,905,152,929	90,653,539,803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,533,486,139)	(13,533,486,139)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	10,855,081,803	10,177,546,178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		226,613,001	152,071,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,633,738,720	9,034,862,850
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		994,730,082	990,612,034
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59,017,760,790	62,789,313,146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	1,752,750,400	1,752,750,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,752,750,400	1,752,750,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		50,910,824,654	47,630,622,034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	47,680,307,593	44,187,371,865
- Nguyên giá	222		112,559,439,295	100,591,789,457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,879,131,702)	(56,404,417,592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,230,517,061	3,443,250,169
- Nguyên giá	228		5,951,676,222	5,951,676,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,721,159,161)	(2,508,426,053)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1,363,052,326	8,326,591,251
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,363,052,326	8,326,591,251
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1,523,382,097	1,523,382,097
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(590,731,539)	(590,731,539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300,000,000	300,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	3,467,751,313	3,555,967,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,467,751,313	3,555,967,364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		498,759,958,682	495,912,647,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		315,154,269,311	313,975,406,963
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	280,233,376,100	286,321,649,496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54,233,358,160	45,366,291,392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,598,036,495	34,200,020,728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,675,277,157	1,950,177,938
4. Phải trả người lao động	314		2,780,858,914	2,778,721,271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,073,222,997	3,058,301,685
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15,057,376,419	10,857,197,695
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320		164,813,462,591	188,109,155,420
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,783,367	1,783,367
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	34,920,893,211	27,653,757,467
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28,320,893,211	21,053,757,467
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		6,600,000,000	6,600,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		183,605,689,371	181,937,240,037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	183,605,689,371	181,937,240,037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,874,133,333	21,874,133,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(10,000)	(10,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617,225,337	617,225,337
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		46,114,340,701	44,445,891,367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kê đến cuối kỳ trước	421a		44,286,173,979	24,400,716,403
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1,828,166,722	20,045,174,964
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VÔN (440 = 300 + 400)	440		498,759,958,682	495,912,647,000

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 19/01/2022

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2021


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			QUÍ 4 NĂM 2021	QUÍ 4 NĂM 2020	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	98,401,376,920	98,446,070,644	417,344,764,804	556,866,124,976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,777,882,865	35,445,477	5,276,848,381	7,602,768,008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96,623,494,055	98,410,625,167	412,067,916,423	549,263,356,968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	68,670,412,226	74,538,739,376	327,316,485,629	426,825,631,738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,953,081,829	23,871,885,791	84,751,430,794	122,437,725,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1,477,705,004	889,989,665	4,251,131,004	4,208,278,986
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	2,529,533,676	2,493,186,359	8,476,276,063	12,738,668,371
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,640,748,405	1,587,075,391	6,108,706,054	6,402,399,377
8. Chi phí bán hàng	25		19,746,282,132	19,422,822,973	67,756,362,433	83,451,734,674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,988,959,375	10,489,858,065	14,001,439,588	21,778,998,804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,166,011,650	(7,643,991,941)	(1,231,516,286)	8,676,602,367
11. Thu nhập khác	31	VI.22	2,298,361,901	1,897,331,430	3,905,359,877	9,957,880,572
12. Chi phí khác	32	VI.23	284,027,518	353,035,265	845,676,869	704,107,707
13. Lợi nhuận khác	40		2,014,334,383	1,544,296,165	3,059,683,008	9,253,772,865
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.24	5,180,346,033	(6,099,695,776)	1,828,166,722	17,930,375,232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	-	-	-	321,025,125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.24	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.24	5,180,346,033	(6,099,695,776)	1,828,166,722	17,609,350,107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		450	(530)	159	1,531
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Giá Rai, ngày 19/01/2022

Người lập biểu


NGUYEN THANH LONG

Kế toán trưởng


TRAN CHI NAM

Tổng Giám đốc




NGUYEN THANH DAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			QUÍ 4 NĂM 2021	QUÍ 4 NĂM 2020	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2021 / SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127,982,036,577	123,970,341,353	424,473,830,595
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42,717,610,102)	(34,926,928,462)	(159,875,019,940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,778,192,962)	(12,706,063,346)	(52,213,971,816)
4. Tiền lãi vay đã chi trả	04		(3,219,159,096)	(3,384,149,237)	(12,276,392,559)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				(354,856,875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		67,776,739,778	42,130,198,265	301,657,597,327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(120,400,688,195)	(102,109,332,404)	(497,647,043,483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,643,126,000	12,974,066,169	3,764,143,249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				(29,755,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				(72,656,364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(300,000,000)	(300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,680,000,000	3,680,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,310,587	2,825,729	10,019,341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,310,587	3,382,825,729	(19,735,659)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134,299,176,504	115,073,139,533	530,937,220,838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(139,637,922,133)	(122,211,959,812)	(545,384,908,764)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35				(540,191,849,025)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,139,400)		(28,139,400)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021.. là 115.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "trương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm
- Máy móc, thiết bị năm
- Phương tiện vận tải năm
- Thiết bị văn phòng năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt (*)		3,135,947,186		650,588,286
Tiền gửi ngân hàng (**)	Nguyên tệ	12,748,306,749	Nguyên tệ	25,834,629,286
<i>Tiền gửi VND</i>		<i>2,717,455,953</i>		<i>6,304,335,700</i>
Văn phòng công ty		2,717,455,953		6,304,335,700
<i>Tiền gửi VND - CN NHPT KV Minh Hải</i>		1,533,306		1,530,243
<i>Tiền gửi VND - NHCT Bạc Liêu</i>		2,964,101		2,964,101
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Quốc Tế</i>		4,242		4,242
<i>Tiền gửi VND - NHCT VN Sở GD II</i>		1,836,954		1,833,282
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP ACB Cà Mau</i>		4,010,744		4,010,744
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Giá Rai</i>		3,850,006		3,850,006
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP NT Bạc Liêu</i>		126,657,155		133,625,199
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP NT Tp.HCM</i>		5,745,431		5,997,675
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu</i>		62,200,410		63,230,675
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Tp.HCM</i>		5,473,110		5,998,739
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Tp.HCM</i>		3,271,707		3,488,351
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu</i>		40,292,391		4,764,271,768
<i>Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu</i>		2,305,080,408		422,963,292
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu</i>		144,030,236		880,067,603
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Bưu Điện Liên Việt Bạc Liê</i>		1,000,000		1,000,000
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu</i>		396,167		396,167
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Việt Á Bạc Liêu</i>		5,535,966		5,535,966
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Kỹ Thương Tp.HCM</i>		1,269		1,269
<i>Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (PT)</i>		2,989,020		2,983,048
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ</i>		583,330		583,330
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>		<i>10,030,850,796</i>		<i>19,530,293,586</i>
Văn phòng công ty		10,030,850,796		19,530,293,586
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Bạc Liêu</i>		3,187,484		4,123,346
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Tp. HCM</i>		37,715		37,715
<i>Tiền gửi USD - NHCT Bạc Liêu</i>		10,540,035		10,540,035
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP NT Bạc Liêu</i>		11,809,250		12,319,348
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP Quốc Tế</i>		355,795		355,795
<i>Tiền gửi USD - NHCT VN Sở GD II</i>		15,755,411		15,755,411
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP ACB Cà Mau</i>		6,000,579		6,000,579
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP NT Tp.HCM</i>		4,757,343		5,144,407
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Tp.HCM</i>		6,497,795		6,497,795
<i>Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu</i>		162,297,250		4,932,036,151
<i>Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu</i>		9,716,627,743		14,282,761,908
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu</i>		25,291,506		185,335,171
<i>Tiền gửi USD - NH TMCP Kỹ Thương Tp. HCM</i>		906,715		906,715
<i>Tiền gửi EUR - NH TMCP NT Bạc Liêu</i>		4,914,996		5,712,173
<i>Tiền gửi EUR - NH ĐT&PT Bạc Liêu</i>		2,566,450		2,826,747
<i>Tiền gửi JPY - NH TMCP NT Bạc Liêu</i>		4,768,455		5,690,865
<i>Tiền gửi JPY - NH ĐT&PT Bạc Liêu</i>		252,617		251,663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Tiền gửi USD - NH TMCP Tiên Phong- CN Cần Thơ	44,566,252	44,566,252
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu (trả nợ vay nước)	9,506,322	8,911,083
Tiền gửi JPY - NH NN&PTNT Bạc Liêu		
Tiền gửi JPY - NH TMCP XNK Bạc Liêu	211,083	520,427
Tiền đang chuyển:		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	15,884,253,935	26,485,217,572

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi Ngân hàng tại 31/12/2021 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2021

Tổng cộng

1,814,113,636

1,814,113,636

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	65,630,324,471	64,681,415,193
Chi tiết số dư như sau:		
+ Khách hàng trong nước	24,745,811,748	18,739,847,867
+ Khách hàng nước ngoài	40,884,512,723	45,941,567,326
+ Các đối tượng khác		

3.2 Phải thu khách hàng dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- + Các đối tượng khác

4. CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	47,689,271,364	46,598,305,385

- Phải thu về cổ phần hóa
- Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu của người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

Phải thu khác (Văn phòng)

+ Ông Nguyễn Thanh Đạm	11,702,059,750	10,721,059,750
+ Ông Tô Huy Phong	2,800,000,000	4,500,000,000
+ Công ty TNHH MTV TM D.A.T	2,422,618,412	2,422,618,412
+ Các khoản phải thu khác	5,340,282,218	4,512,429,229

Phải thu khác (Chi Nhánh)

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Chi tiết số dư như sau:
- +
- +
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu về lao động
- Phải thu của người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- + Các đối tượng khác

1,752,750,400	1,752,750,400
1,752,750,400	1,752,750,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Tổng cộng	49,442,021,764	48,351,055,785
5. NỢ XẤU	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng giá trị nợ xấu		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Khả năng thu hồi nợ xấu:		
6. HÀNG TỒN KHO	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11,307,265,194	5,954,180,959
- Công cụ, dụng cụ	327,861,595	221,347,127
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	83,611,186,655	83,777,935,663
- Hàng hóa	658,839,485	700,076,054
- Hàng hóa gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,533,486,139)	(13,533,486,139)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	82,371,666,790	77,120,053,664
Ghi Chú:		
(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....		
(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ		
(**) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
(***)		
7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Xây dựng cơ bản dở dang	1,363,052,326	8,326,591,251
Chi tiết số dư như sau:		
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	183,000,000	7,146,538,925
+ Chi phí XD CB dở dang	1,180,052,326	1,180,052,326
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		
Tổng cộng	1,363,052,326	8,326,591,251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2021

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	29,724,764,167	71,298,112,133	10,128,620,752	648,414,971		111,799,912,023
2. Số tăng trong kỳ		695,000,000		64,527,272		759,527,272
- Mua trong năm		695,000,000		64,527,272		759,527,272
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	29,724,764,167	71,993,112,133	10,128,620,752	712,942,243		112,559,439,295
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	20,214,224,425	35,801,043,923	6,273,922,268	531,992,797		62,821,183,413
2. Khấu hao trong kỳ	403,732,229	1,447,232,092	188,349,033	18,634,935		2,057,948,289
- Khấu hao tăng trong năm	403,732,229	1,447,232,092	188,349,033	18,634,935		2,057,948,289
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	20,617,956,654	37,248,276,015	6,462,271,301	550,627,732		64,879,131,702
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	9,510,539,742	35,497,068,210	3,854,698,484	116,422,174		48,978,728,610
2. Tại ngày cuối kỳ	9,106,807,513	34,744,836,118	3,666,349,451	162,314,511		47,680,307,593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giám khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giám khác						
4. Số dư cuối năm						

III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2021

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	2,414,576,222	3,200,000,000		337,100,000		5,951,676,222
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2,414,576,222	3,200,000,000		337,100,000		5,951,676,222
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	236,748,393	2,239,999,970		191,227,521		2,667,975,884
2. Khấu hao trong kỳ	5,505,777	39,999,999		7,677,501		53,183,277
- Khấu hao tăng trong kỳ	5,505,777	39,999,999		7,677,501		53,183,277
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	242,254,170	2,279,999,969		198,905,022		2,721,159,161
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	2,177,827,829	960,000,030		145,872,479		3,283,700,338
2. Tại ngày cuối kỳ	2,172,322,052	920,000,031		138,194,978		3,230,517,061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2021

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDĐ	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá:						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
3. Giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá						

1. Nguyên giá
2. Tồn thất do suy giảm giá trị
3. Giá trị còn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (VND)	75,664,829,591	75,664,829,591	58,509,629,584	52,044,892,093	69,200,092,100	69,200,092,100
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD Bạc Liêu						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	39,470,000,000	39,470,000,000	28,830,000,000	26,970,000,000	37,610,000,000	37,610,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	36,194,829,591	36,194,829,591	29,679,629,584	25,074,892,093	31,590,092,100	31,590,092,100
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu (VND)						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu (CK-V)						
Vay ngắn hạn (USD)	89,148,633,000	89,148,633,000	76,768,327,420	87,208,391,175	99,588,696,755	99,588,696,755
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu						
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	79,239,552,000	79,239,552,000	12,127,605,000	16,389,690,000	4,262,085,000	4,262,085,000
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	9,909,081,000	9,909,081,000	54,731,641,420	60,197,301,175	84,705,211,755	84,705,211,755
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bạc Liêu						
- Nossui Corporation						
Cộng	164,813,462,591	164,813,462,591	135,277,957,004	139,253,283,268	168,788,788,855	168,788,788,855

14.2 Vay dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- Nossui Corporation	22,960,004,592	22,960,004,592		245,750,039	23,205,754,631	23,205,754,631
- Ngân hàng Quân đội						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	2,650,000,000	2,650,000,000		635,000,000	3,285,000,000	3,285,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	1,085,000,000	1,085,000,000		360,000,000	1,445,000,000	1,445,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bạc Liêu	142,758,619	142,758,619		47,586,207	190,344,826	190,344,826
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	1,483,130,000	1,483,130,000		152,880,000	1,636,010,000	1,636,010,000
- Vay cá nhân						

Trong đó:

- + Bùi Hữu Trung
- + Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

+ Nguyễn Thanh Long	-			
+ Nguyễn Thị Thu Hương	-			
+ Nguyễn Minh Trí	-			
Tổng cộng		1,441,216,246	29,762,109,457	29,762,109,457

14.3 Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Thời hạn	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
<i>Trên 1 năm dưới 5 năm</i>						
Trên 5 năm						

14.4 Số vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

- a Vay**
Chi tiết số dư như sau:
- b Nợ thuế tài chính**
Chi tiết số dư như sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
Gốc	Gốc
Lãi	Lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

15 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
15.1 Ngắn hạn:	Số có khả năng Giá trị trả nợ	Số có khả năng trả Giá trị nợ
CTy TNHH Emergent Cold Việt Na	1,127,294,217	1,110,756,237
CTy TNHH NYD LOGISTICS	11,071,808,627	8,156,880,849
Cty TNHH Vận Tải Đan Bách	1,562,922,366	1,546,251,716
Cty TNHH MEITO Việt Nam	1,194,065,114	1,288,030,194
SEIYU ALLIANCE CO., LTD	8,289,708,000	8,372,749,500
GENERAL PACIFIC TRADING L	1,440,162,444	1,604,518,048
QINGDAO FUJICCO FOODSTUF	957,533,024	967,125,036
KABUSIKIGAISHA INTEC OKIT	752,653,440	838,548,480
JINCHANG INTERNATIONAL F	3,416,448,000	3,450,672,000
Các đối tượng khác	24,420,762,928	18,030,759,332
Cộng	<u>54,233,358,160</u>	<u>45,366,291,392</u>

15.2 Dài hạn:

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

16.1 Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN				
Thuế TNCN				
Thuế khác				
16.2 Phải thu				
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN				
Thuế TNCN				
Thuế khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
a. Ngắn hạn:	3,073,222,997	3,058,301,685
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...		
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi		
- Chi phí lãi vay (lãi vay quá hạn)	3,073,222,997	3,058,301,685
- Chi phí phải trả khác		
b. Dài hạn:		
- Lãi trái phiếu chuyển đổi		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...		
- Các khoản khác		
Cộng:	3,073,222,997	3,058,301,685
20. PHẢI TRẢ KHÁC:		
a. Ngắn hạn:	15,057,376,419	10,857,197,695
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	8,461,044	10,485,500
- BHXH	111,765,527	39,066,655
- BHYT	-	205,332,596
- BHTN	-	92,592,308
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,937,149,848	10,509,720,636
b. Dài hạn:		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:	15,057,376,419	10,857,197,695
Ghi chú:		
Chi tiết số dư các khoản nợ quá hạn:		
21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn:		
Chi tiết theo từng số dư:		
b. Dài hạn:		
Chi tiết theo từng số dư:		
Cộng:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số cuối năm Số đầu năm

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Số cuối năm Số đầu năm

a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- **Thuế Thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- **Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		34,691,665,285	172,183,013,955
- Tăng trong kỳ						6,270,468,783	6,270,468,783
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước							
- Tăng khác							
- Tăng từ chia cổ tức							
- Giảm trong kỳ							
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Giảm lợi nhuận trong kỳ trước chia cổ tức							
- Giảm lợi nhuận khác (do kiểm toán NN điều chỉnh TTTNDN 2020)							
b. Số dư cuối năm trước (đầu kỳ nay)	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		40,962,134,068	178,453,482,738
- Tăng trong kỳ						5,180,346,033	5,180,346,033
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ nay							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ nay						5,180,346,033	5,180,346,033
- Tăng khác							
- Giảm trong kỳ						(28,139,400)	(28,139,400)
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ nay							
- Giảm lợi nhuận trong kỳ nay							
- Giảm thặng dư vốn cổ phần trong kỳ nay							
- Giảm lợi nhuận khác (nộp thuế khai thác tài nguyên 2017-2020)						(28,139,400)	(28,139,400)
c. Số dư cuối năm nay	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		46,114,340,701	183,605,689,371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

24.2. Các giao dịch và chi tiết vốn CSH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp đầu kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia		
	Số cuối năm	Số đầu năm
c. Chi tiết vốn góp:		

24.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	617,225,337	617,225,337
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,783,367	1,783,367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU	<i>QUÍ 4 NĂM 2021</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2020</i>
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- <i>Tổng doanh thu</i>	98,401,376,920	98,446,070,644
+ Doanh thu bán hàng	55,328,322,846	57,258,141,895
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ		-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	43,073,054,074	41,187,928,749
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	1,777,882,865	35,445,477
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	7,587,596	35,445,477
+ Hàng bán bị trả lại	1,770,295,269	
- <i>Doanh thu thuần</i>	96,623,494,055	98,410,625,167
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá	53,550,439,981	57,222,696,418
+ Doanh thu thuần thành phẩm đã tiêu thụ		
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	43,073,054,074	41,187,928,749
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<i>QUÍ 4 NĂM 2021</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2020</i>
+ Giá vốn hàng hóa đã bán	45,148,396,940	47,415,807,908
+ Giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ		
+ Giá vốn không sản xuất của Gành Hào		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	23,522,015,286	27,122,931,468
Tổng cộng	68,670,412,226	74,538,739,376
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<i>QUÍ 4 NĂM 2021</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2020</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,310,587	2,825,729
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,454,694,417	597,483,936
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,700,000	289,680,000
Tổng cộng	1,477,705,004	889,989,665
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<i>QUÍ 4 NĂM 2021</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2020</i>
- Chi phí lãi vay	1,640,748,405	1,587,075,391
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	875,585,271	757,977,635
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác	13,200,000	148,133,333
Tổng cộng	2,529,533,676	2,493,186,359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>QUÍ 4 NĂM 2021</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2020</i>
5. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
- Tiền phạt, tiền thuế thu được		
- Tiền phạt thu được, tiền thuế được giảm		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu nhập khác	2,298,361,901	1,897,331,430
Tổng cộng	2,298,361,901	1,897,331,430
6. CHI PHÍ KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		113,199,467
- Chi từ hạch toán bỏ sót của các năm trước		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	129,179,886	44,159,769
- Chi phí khác	154,847,632	195,676,029
Tổng cộng	284,027,518	353,035,265
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản bán	743,144,744	254,121,405
- Chi phí vật liệu bán hàng		
- Chi phí công cụ dụng cụ	9,262,429	8,419,092
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,791,705,485	18,527,707,061
- Chi phí bằng tiền khác	202,169,474	632,575,415
Tổng cộng	19,746,282,132	19,422,822,973
8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nhân viên quản lý	964,190,416	1,166,352,866
- Chi phí vật liệu quản lý	812,425,031	394,719,629
- Chi phí đồ dùng văn phòng	52,964,714	37,723,640
- Chi phí khấu hao TSCĐ	266,769,447	289,369,123
- Thuế, phí, lệ phí	6,344,000	36,407,000
- Chi phí dự phòng		6,841,473,460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352,209,356	192,143,620
- Chi phí bằng tiền khác	1,534,056,411	1,531,668,727
Tổng cộng	3,988,959,375	10,489,858,065
9. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Tổng cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
 3. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ
 4. Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Khang Phú
Nguyễn Thị Thu Hương
Nguyễn Minh Trí
Nguyễn Thanh Phong
Nguyễn Thanh Long
Trần Chí Nam

Mối quan hệ
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Con CTHĐQT
Anh Tổng Giám Đốc
Anh Tổng Giám Đốc
Kế Toán Trưởng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công Ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Sơn Hà	Con CTHĐQT		-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT		-
Nguyễn Thanh Đạm	TGD		-
Nguyễn Thanh Long	Anh TGD		-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT		-

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

31.7 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình
- a dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2021	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán			
Người mua trả tiền trước			
Vay và nợ			
Phải trả người lao động			
Chi phí phải trả			
Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng			

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản.

Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Việc chi phí của dự án dân cư Đông Hoà có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình hoàn thành dự án và chuyển giao cho khách hàng. Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2021 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Độ nhạy của ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng


TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 19/01/2022
Tổng giám đốc




NGUYỄN THANH ĐẠM